

Thang TT ATU

UBND TỈNH SÓC TRĂNG  
**SỞ TÀI CHÍNH**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 467 /STC-GCS

Sóc Trăng, ngày 13 tháng 02 năm 2019

V/v triển khai thực hiện  
Thông tư số 116/2018/TT-  
BTC ngày 28/11/2018  
của Bộ Tài chính

Kính gửi: Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch  
các huyện, thị xã, và thành phố,  
tỉnh Sóc Trăng

Căn cứ Thông tư số 116/2018/TT-BTC ngày 28/11/2018 của Bộ Tài chính Quy định chế độ báo cáo giá thị trường, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/02/2019 và thay thế Thông tư số 55/2011/TT-BTC ngày 29/4/2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ báo cáo giá thị trường hàng hóa, dịch vụ trong nước, giá hàng hóa nhập khẩu,

Sở Tài chính triển khai thực hiện Thông tư số 116/2018/TT-BTC ngày 28/11/2018 của Bộ Tài chính Quy định chế độ báo cáo giá thị trường và đề nghị Trưởng phòng Tài chính-Kế hoạch các huyện, thị xã và thành phố Sóc Trăng (các huyện) tổ chức thực hiện Thông tư nêu trên cùng với một số công việc quy định cụ thể như sau:

1. Quy định thời gian gửi báo cáo

Định kỳ ngày cuối cùng hàng tháng, quý, năm thực hiện tổng hợp số liệu báo cáo giá thị trường trên địa bàn huyện gửi báo cáo giá thị trường về Sở Tài chính trước ngày 02 tháng tiếp theo của kỳ báo cáo; đối với các tháng cuối quý (tháng 3, tháng 6, tháng 9 và tháng 12), thực hiện báo cáo giá thị trường tương ứng 3 tháng, 6 tháng, 9 tháng và 12 tháng (gọi chung là báo cáo dài hạn).

Trường hợp có biến động bất thường về giá hoặc theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, Phòng Tài chính - Kế hoạch các huyện có trách nhiệm thực hiện báo cáo đột xuất về tình hình biến động giá của một số hàng hóa, dịch vụ thiết yếu tại huyện gửi cơ quan có thẩm quyền đồng thời gửi Sở Tài chính.

Gửi báo cáo giá thị trường tại địa chỉ: <http://phonggcs.sotc.soctrang.gov.vn>.

2. Bố trí công chức để theo dõi, thu thập, tổng hợp và xây dựng báo cáo giá thị trường

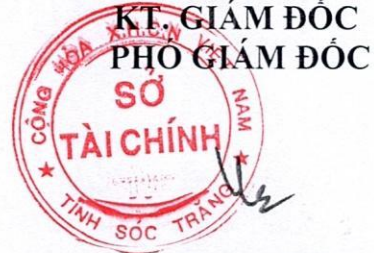
Phòng Tài chính-Kế hoạch các huyện phân công một công chức làm đầu mối và đăng ký thông tin (gồm họ và tên, số điện thoại, địa chỉ thư điện tử) gửi về Sở Tài chính trước ngày 20/02/2019, khi cần thiết trao đổi trực tiếp.

3. Xem toàn bộ nội dung Thông tư số 116/2018/TT-BTC ngày 28/11/2018 của Bộ Tài chính Quy định chế độ báo cáo giá thị trường, tại địa chỉ: <http://chinhphu.vn>; hoặc [vbpq.mof.gov.vn](http://vbpq.mof.gov.vn) và [sotaichinh.soctrang.gov.vn](http://sotaichinh.soctrang.gov.vn).

Rất mong Trưởng phòng Tài chính-Kế hoạch các huyện, thị xã và thành phố nghiên cứu thực hiện. Trong quá trình thực hiện gặp khó khăn, vướng mắc, liên hệ Sở Tài chính (Phòng Quản lý Giá và Công sản, số điện thoại 0299.3825150) để trao đổi giải quyết. /

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- UBND các huyện, thị, thành (để chỉ đạo)
- Trang Thông tin điện tử STC;
- Lưu: VP, GCS. *Thy*



**Võ Thanh Văn**

Số: 116/2018/TT-BTC

Hà Nội, ngày 28 tháng 11 năm 2018

## THÔNG TƯ

### QUY ĐỊNH CHẾ ĐỘ BÁO CÁO GIÁ THỊ TRƯỜNG

Căn cứ [Luật giá số 12/2012/QH13](#) ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ [Nghị định số 177/2013/NĐ-CP](#) ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá; [Nghị định số 149/2016/NĐ-CP](#) ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của [Nghị định số 177/2013/NĐ-CP](#) ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ [Nghị định số 87/2017/NĐ-CP](#) ngày 26 tháng 7 năm 2017 quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý giá;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư quy định chế độ báo cáo giá thị trường.

## Chương I

### QUY ĐỊNH CHUNG

#### Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Thông tư này quy định về nguyên tắc, phương pháp thu thập thông tin và chế độ báo cáo giá thị trường của một số hàng hóa, dịch vụ trong nước (sau đây gọi là chế độ báo cáo giá thị trường) phục vụ cho công tác tổng hợp, phân tích, dự báo, chỉ đạo, điều hành, bình ổn giá của các cơ quan có thẩm quyền tại trung ương và địa phương.

2. Đối tượng áp dụng:

- a) Các đơn vị trực thuộc Bộ Tài chính gồm: Cục Quản lý giá, Cục Tin học và Thống kê tài chính, Tổng cục Hải quan;
- b) Sở Tài chính các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- c) Các cơ quan, tổ chức được giao nhiệm vụ báo cáo giá thị trường.

#### Điều 2. Giải thích từ ngữ

1. *Giá thị trường* là giá hàng hóa, dịch vụ hình thành do các nhân tố chi phối và vận động của thị trường quyết định tại một thời điểm, địa điểm nhất định.
2. *Giá bán buôn* là mức giá được hình thành dựa trên hoạt động bán hàng hóa, dịch vụ cho thương nhân, tổ chức, cá nhân khác, không bao gồm hoạt động bán hàng trực tiếp cho người tiêu dùng cuối cùng.
3. *Giá bán lẻ* là mức giá bán hàng hóa, dịch vụ trực tiếp cho người tiêu dùng cuối cùng.

4. *Giá niêm yết* là mức giá mà các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh thông báo công khai đến khách hàng về mức giá mua, giá bán hàng hóa, dịch vụ bằng Đồng Việt Nam.

5. *Giá đăng ký* là mức giá hàng hóa, dịch vụ do tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh quyết định, đã thực hiện đăng ký với cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong thời gian nhà nước áp dụng biện pháp bình ổn giá.

6. *Giá kê khai* là mức giá hàng hóa, dịch vụ do các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh quyết định, đã thực hiện kê khai với cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

### **Điều 3. Nguyên tắc, phương pháp khảo sát, thu thập thông tin giá thị trường hàng hóa, dịch vụ**

1. Công tác khảo sát, thu thập thông tin giá thị trường hàng hóa, dịch vụ phải được thực hiện theo các nguyên tắc sau:

a) Khách quan, kịp thời, là giá thực mua, thực bán phổ biến trên thị trường tại thời điểm thu thập thông tin. Trường hợp thu thập theo giá đăng ký hoặc giá kê khai thì phải chú thích rõ mức giá gắn với tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh tương ứng.

b) Đúng địa điểm cần báo cáo giá và thời điểm báo cáo giá thị trường.

c) Khu vực khảo sát thu thập giá thị trường phải là những nơi có hoạt động sản xuất, kinh doanh thường xuyên, ổn định, đại diện cho khu vực thành thị, nông thôn tại tỉnh, thành phố.

d) Phân định rõ giá khảo sát, thu thập là giá bán buôn, giá bán lẻ, giá kê khai hay giá đăng ký; chú thích rõ thông tin về các yếu tố khác liên quan như: thuế giá trị gia tăng (nếu có), giá bán tại cửa hàng, nơi sản xuất, giá bán tới địa điểm người mua (nơi giao hàng), tính đặc thù thị trường.

2. Công tác thu thập thông tin giá thị trường hàng hóa, dịch vụ được thực hiện theo các phương pháp sau:

a) Phương pháp khảo sát, thu thập thông tin trực tiếp: Cán bộ thị trường trực tiếp đến các nhà máy sản xuất, chế biến; trung tâm bán buôn, chợ đầu mối; các trung tâm thương mại, siêu thị, các chợ; các cơ sở giáo dục đào tạo (đối với dịch vụ đào tạo); các cơ sở khám chữa bệnh (đối với dịch vụ khám chữa bệnh), để khảo sát, thu thập thông tin.

b) Phương pháp thu thập thông tin gián tiếp: Cơ quan báo cáo giá thị trường có công văn yêu cầu các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh cung cấp thông tin về giá hàng hóa, dịch vụ thuộc danh mục báo cáo giá thị trường; hoặc tổ chức tổng hợp trên các phương tiện thông tin đại chúng, kết quả thống kê đăng ký, kê khai giá của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh; hoặc giá do cơ quan báo cáo giá thị trường mua thông tin. Trong trường hợp này, phải chú thích rõ nguồn thông tin.

c) Cán bộ thị trường quy định tại tiết a Khoản 2 Điều này được hưởng tiền công tác phí khoán theo tháng theo quy định tại Điều 8 Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị.

### **Điều 4. Cơ quan, tổ chức báo cáo giá thị trường**

Cơ quan, tổ chức báo cáo giá thị trường bao gồm:

1. Sở Tài chính các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; Cục Quản lý giá - Bộ Tài chính.
2. Phòng Tài chính - kế hoạch cấp huyện thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện của các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.
3. Căn cứ tình hình thực tế tại địa phương, Sở Tài chính tham mưu trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao nhiệm vụ báo cáo giá thị trường cho các đơn vị có liên quan (nếu cần thiết).

## **Chương II**

### **QUY ĐỊNH CỤ THỂ**

#### **Điều 5. Kỳ báo cáo**

1. Sở Tài chính các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương định kỳ ngày cuối cùng hàng tháng, quý, năm thực hiện tổng hợp số liệu báo cáo giá thị trường trên địa bàn tỉnh, thành phố; gửi báo cáo giá thị trường về Bộ Tài chính (Cục Quản lý giá) trước ngày 05 tháng tiếp theo của kỳ báo cáo; đối với các tháng cuối quý (tháng 3, tháng 6, tháng 9 và tháng 12), thực hiện báo cáo giá thị trường tương ứng 3 tháng, 6 tháng, 9 tháng và 12 tháng (gọi chung là báo cáo dài hạn).

Trường hợp có biến động bất thường về giá hoặc theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, Sở Tài chính có trách nhiệm thực hiện báo cáo đột xuất về tình hình biến động giá của một số hàng hóa, dịch vụ thiết yếu tại địa phương gửi cơ quan có thẩm quyền đồng thời gửi Bộ Tài chính (Cục Quản lý giá).

2. Cục Quản lý giá chịu trách nhiệm tổng hợp báo cáo của các Sở Tài chính; đồng thời trên cơ sở theo dõi nắm bắt tình hình chung giá cả thị trường trên phạm vi cả nước để tổng hợp báo cáo Bộ trưởng Bộ Tài chính hàng tháng, quý, năm và công khai thông tin giá cả thị trường tới các Sở Tài chính, các đơn vị có liên quan thuộc Bộ Tài chính, các cơ quan khác có liên quan trên hệ thống Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá phân hệ “Công khai dữ liệu” và trang thông tin điện tử của Bộ Tài chính.

#### **Điều 6. Nội dung báo cáo**

1. Báo cáo tháng và báo cáo dài hạn

a) Phần thứ nhất: Tổng quan về tình hình thị trường, giá cả trong kỳ

- Diễn biến chỉ số giá tiêu dùng (CPI) của địa phương trong kỳ báo cáo;
- Phân tích thực trạng, nguyên nhân của các yếu tố tác động đến CPI;
- Thống kê mức giá hàng hóa, dịch vụ theo danh mục quy định tại Điều 7 Thông tư này.

b) Phần thứ hai: Đánh giá tình hình thực hiện công tác quản lý nhà nước về giá của địa phương đã triển khai trong kỳ báo cáo, bao gồm các nội dung sau:

- Việc ban hành các văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực giá;
- Tình hình triển khai chương trình bình ổn thị trường và các biện pháp bình ổn giá tại địa phương (nếu có);
- Công tác quản lý giá các hàng hóa, dịch vụ thuộc thẩm quyền định giá của địa phương, phương án điều chỉnh giá (nếu có);

- Tình hình thực hiện kê khai giá tại địa phương;
- Công tác kiểm tra, thanh tra việc chấp hành pháp luật về giá tại địa phương;
- Các nội dung liên quan khác.

c) Phần thứ ba: Dự báo diễn biến mặt bằng giá thị trường tại địa phương trong kỳ tiếp theo.

2. Báo cáo đột xuất:

a) Diễn biến giá thị trường của hàng hóa, dịch vụ có giá biến động bất thường hoặc giá hàng hóa, dịch vụ được yêu cầu báo cáo.

b) Phân tích nguyên nhân biến động giá của mặt hàng báo cáo.

c) Kiến nghị các giải pháp bình ổn thị trường, giá cả.

d) Báo cáo phải có biểu thống kê về mức giá của loại hàng hóa, dịch vụ trước, trong và sau ngày có biến động giá.

### **Điều 7. Danh mục hàng hóa, dịch vụ báo cáo giá**

1. Danh mục giá thị trường hàng hóa, dịch vụ báo cáo gồm các mặt hàng thiết yếu, phù hợp với yêu cầu công tác tổng hợp, phân tích, dự báo, chỉ đạo, điều hành, bình ổn giá của các cơ quan có thẩm quyền tại trung ương và địa phương; bảo đảm tính đại diện cho các nhóm hàng hóa dịch vụ: lương thực, thực phẩm; vật tư nông nghiệp; đồ uống; vật liệu xây dựng, chất đốt và nước sinh hoạt; thuốc chữa bệnh cho người; dịch vụ y tế; giao thông; dịch vụ giáo dục; giải trí và du lịch; vàng, đô la Mỹ và các mặt hàng thuộc danh mục kê khai, đăng ký giá trên địa bàn nêu có (danh mục chi tiết tại Phụ lục số 1 ban hành kèm theo Thông tư này).

2. Trường hợp tại địa phương không có mặt hàng trong danh mục báo cáo giá, cơ quan báo cáo được thay bằng mặt hàng tương tự (nếu có) và cần ghi rõ quy cách, nhãn hiệu và chú thích rõ ràng. Sở Tài chính các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chủ động chọn khảo sát thêm các mặt hàng đặc trưng cho thị trường từng địa phương.

3. Đối với hàng hóa, dịch vụ thực hiện kê khai và đăng ký giá, Sở Tài chính các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương căn cứ thẩm quyền đề quy định danh mục phù hợp với tình hình thực tế công tác tiếp nhận kê khai, đăng ký giá.

### **Điều 8. Phương thức gửi báo cáo**

1. Sở Tài chính gửi báo cáo giá thị trường định dạng thống nhất vào hòm thư điện tử **csgia@mof.gov.vn**; đồng thời cập nhật vào hệ thống Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá, phân hệ “Báo cáo giá thị trường” được tích hợp trong hệ thống tại địa chỉ **https://csdlgiaquocgia.mof.gov.vn** (nếu có).

2. Định dạng báo cáo

a) Báo cáo gửi điện tử phải bao gồm bản điện tử dùng thống nhất bộ mã tiếng Việt Unicode và văn bản quét có đủ chữ ký và dấu của đơn vị phát hành. Báo cáo giấy phát hành chỉ lưu bản gốc tại cơ quan báo cáo. Đối với trường hợp các báo cáo đột xuất, báo cáo theo yêu cầu của Bộ Tài chính, định dạng gửi báo cáo theo hướng dẫn tại văn bản yêu cầu báo cáo cụ thể.

b) Quy ước ký hiệu tệp văn bản báo cáo bằng hệ thống mạng thông tin: thực hiện theo quy định tại Phụ lục số 2 (ban hành kèm theo Thông tư này).

### **Chương III**

## **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

### **Điều 9. Trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức báo cáo giá thị trường**

1. Các cơ quan thực hiện báo cáo giá thị trường theo quy định tại Điều 4 Thông tư này có trách nhiệm xây dựng, củng cố và hoàn thiện hệ thống thu thập thông tin giá thị trường; tổ chức công tác thu thập và báo cáo định kỳ, đột xuất về tình hình giá thị trường hàng hóa, dịch vụ tại địa phương, địa bàn do mình quản lý; chịu trách nhiệm trước Bộ trưởng Bộ Tài chính, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về thực hiện chế độ báo cáo giá thị trường theo quy định tại Thông tư này.

Xây dựng hệ thống Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá tại trung ương và hệ thống Cơ sở dữ liệu về giá tại địa phương đảm bảo tính năng báo cáo giá thị trường gồm tạo lập, gửi, tiếp nhận, quản lý báo cáo giá thị trường theo quy định tại Thông tư số 142/2015/TT-BTC ngày 04 tháng 9 năm 2015 của Bộ Tài chính quy định về Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá.

2. Sở Tài chính các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có trách nhiệm:

a) Bố trí cán bộ chuyên trách để theo dõi, thu thập, tổng hợp thông tin và xây dựng báo cáo giá thị trường; phân công một cán bộ đầu mối và đăng ký thông tin (gồm họ và tên, số điện thoại, địa chỉ thư điện tử) gửi Cục Quản lý giá-Bộ Tài chính để chủ động phối hợp khi phát sinh các vấn đề cần trao đổi trực tiếp.

b) Gửi báo cáo giá thị trường định kỳ, đột xuất cho Bộ Tài chính - Cục Quản lý giá theo đúng quy định.

3. Các đơn vị được giao nhiệm vụ quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 4 Thông tư này bố trí cán bộ chuyên trách thực hiện theo dõi, thu thập và báo cáo giá thị trường trong phạm vi phụ trách về Sở Tài chính và Ủy ban nhân dân cấp huyện theo chỉ đạo của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

4. Cục Quản lý giá - Bộ Tài chính có trách nhiệm hướng dẫn, đôn đốc và kiểm tra việc thực hiện Thông tư này; tổ chức triển khai các nhiệm vụ cụ thể sau:

a) Bố trí cán bộ giá thị trường theo dõi và tổng hợp thông tin giá thị trường trên phạm vi cả nước.

b) Lập và gửi báo cáo giá thị trường định kỳ, đột xuất theo đúng quy định. Định kỳ 3 tháng tổng hợp tình hình công tác quản lý, điều hành giá tại địa phương và từ các Bộ, ngành báo cáo Trưởng Ban Chỉ đạo điều hành giá tại các cuộc họp thường kỳ của Ban Chỉ đạo điều hành giá theo quy định.

c) Quản lý về nội dung toàn bộ cơ sở dữ liệu giá thị trường hàng hóa, dịch vụ của Sở Tài chính gửi về.

d) Phối hợp với Cục Tin học và Thống kê tài chính - Bộ Tài chính tổ chức hướng dẫn việc báo cáo theo hệ thống mạng giữa các Sở Tài chính với Cục Quản lý giá; hướng dẫn xử lý các vấn đề nghiệp vụ phát sinh trong quá trình cập nhật, khai thác, sử dụng hệ thống thông tin dữ liệu; bảo mật các thông tin được chia sẻ.

5. Cục Tin học và Thống kê tài chính - Bộ Tài chính có trách nhiệm:

a) Quản lý, duy trì và đảm bảo kỹ thuật cho hoạt động của hệ thống mạng thông tin và Chương trình phần mềm báo cáo giá thị trường phục vụ cho việc thực hiện chế độ báo cáo giá thị trường. Đảm bảo an ninh, an toàn về mặt kỹ thuật, lưu trữ và bảo mật số liệu đối với hệ thống dữ liệu giá.

b) Chủ trì, phối hợp với Cục Quản lý giá hướng dẫn việc báo cáo theo hệ thống mạng giữa các Sở Tài chính với Cục Quản lý giá. Hướng dẫn xử lý các vấn đề về kỹ thuật phát sinh trong quá trình cập nhật, khai thác, sử dụng hệ thống thông tin dữ liệu giá; bảo mật các thông tin được chia sẻ.

6. Tổng cục Hải quan có trách nhiệm phối hợp gửi Cục Quản lý giá báo cáo trị giá hải quan đối với hàng hóa xuất nhập khẩu theo quy định tại Khoản 2 Điều 14 Thông tư số 142/2015/TT-BTC ngày 04 tháng 9 năm 2015 của Bộ Tài chính quy định về Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá để phục vụ quản lý nhà nước về giá trong trường hợp giá hàng hóa có biến động bất thường hoặc theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

### **Điều 10. Hiệu lực thi hành**

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 2 năm 2019 và thay thế Thông tư số 55/2011/TT-BTC ngày 29 tháng 4 năm 2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ báo cáo giá thị trường hàng hóa, dịch vụ trong nước, giá hàng hóa nhập khẩu.

2. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, các đơn vị báo cáo về Bộ Tài chính (Cục Quản lý giá) đề hướng dẫn giải quyết và sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

### **Nơi nhận:**

- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng TW Đảng và các ban của Đảng;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Cơ quan TW của các đoàn thể;
- UBND tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Sở Tài chính, TP trực thuộc TW;
- Tổng cục Hải Quan;
- Công báo; Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Công TTĐT Chính phủ; Công TTĐT Bộ Tài chính;
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, QL.G.

**KT. BỘ TRƯỞNG  
THỨ TRƯỞNG**

**Trần Văn Hiếu**



**PHỤ LỤC SỐ 1**

**SỞ TÀI CHÍNH**  
**tỉnh, thành phố: .....**

*Tên tệp:.....*

**BẢNG GIÁ THỊ TRƯỜNG THÁNG ..... NĂM .....**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 116 /2018/TT-BTC ngày 28/11 /2018 của Bộ Tài chính quy định chế độ báo cáo giá thị trường)*

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
<b>I.</b>	<b>01</b>	<b>LƯƠNG THỰC, THỰC PHẨM</b>									
1	01.0001	Thóc, gạo tẻ thường	Khang dân hoặc tương đương	đ/kg							
2	01.0002	Gạo tẻ ngon	Tám thơm hoặc tương đương	đ/kg							
3	01.0003	Thịt lợn hơi (Thịt heo hơi)		đ/kg							
4	01.0004	Thịt lợn nạc thăn (Thịt heo nạc thăn)		đ/kg							
5	01.0005	Thịt bò thăn	Loại 1 hoặc phổ biến	đ/kg							
6	01.0006	Thịt bò bắp	Bắp hoa hoặc bắp lõi, loại 200 – 300 gram/ cái	đ/kg							
7	01.0007	Gà ta	Còn sống, loại 1,5 – 2kg /1 con hoặc phổ biến	đ/kg							
8	01.0008	Gà công nghiệp	Làm sẵn, nguyên con, bỏ lòng, loại 1,5 – 2kg /1 con hoặc phổ biến	đ/kg							
9	01.0009	Giò lụa	Loại 1 kg	đ/kg							
10	01.0010	Cá quả (cá lóc)	Loại 2 con/1 kg hoặc phổ biến	đ/kg							
11	01.0011	Cá chép	Loại 2 con/1 kg hoặc phổ biến	đ/kg							
12	01.0012	Tôm rào, tôm nuôi nước ngọt	Loại 40-45 con/kg	đ/kg							
13	01.0013	Bắp cải trắng	Loại to vừa khoảng 0,5-1kg/bắp	đ/kg							
14	01.0014	Cải xanh	Cải ngọt hoặc cải cay theo mùa	đ/kg							
15	01.0015	Bí xanh	Quả từ 1-2 kg hoặc phổ biến	đ/kg							
16	01.0016	Cà chua	Quả to vừa, 8-10 quả/kg	đ/kg							
17	01.0017	Muối hạt	Gói 01 kg	đ/kg							Ghi rõ nhãn hiệu
18	01.0018	Dầu thực vật	Chai 01 lít	đ/lít							Ghi rõ nhãn hiệu
19	01.0019	Đường trắng kết tinh, nội	Gói 01 kg	đ/kg							Ghi rõ nhãn hiệu



	SSC586										bản
02.0026	Giống ngô HN68		d/kg								
02.0027	Giống ngô B21		d/kg								
02.0028	Giống ngô B9698		d/kg								
02.0029	Giống ngô LVN4 F1		d/kg								
02.0030	Giống ngô VN2		d/kg								
02.0031	Giống ngô MX10,		d/kg								
02.0032	Giống ngô LVN61		d/kg								
02.0033	Giống ngô CP333		d/kg								
02.0034	Giống ngô MX2		d/kg								
02.0035	Giống ngô MX4		d/kg								
02.0036	Giống ngô khác phổ biến		d/kg								
02.0037	Hạt giống Bắp cải Nhật Bản, cấp F1		d/kg								
02.0038	Hạt giống Dưa chuột Thái Lan, cấp F1		d/kg								Địa phương chọn từ 1-5 hạt giống rau phổ biến có trong danh mục hoặc hạt giống rau khác phổ biến trên địa bàn
02.0039	Hạt giống Bí xanh sắt Việt Nam, cấp xác nhận		d/kg								
02.0040	Hạt giống Khô qua lai VG Trung Quốc, cấp F1		d/kg								
02.0041	Hạt giống Bí ngô mật số 08 Trung Quốc, cấp F1		d/kg								
02.0042	Hạt giống Xà lách Hải Phòng, cấp xác nhận		d/kg								
02.0043	Hạt giống Cải bẹ Đại Bình Phở 818 Trung Quốc, cấp xác nhận		d/kg								
02.0044	Hạt giống Cải bẹ Mào gà GRQ09, cấp xác nhận		d/kg								
02.0045	Hạt giống Cải mơn Hoàng Mai GRQ, cấp xác nhận		d/kg								
02.0046	Hạt giống Cải		d/kg								

		ngot Quảng Phù Trung Quốc, cấp xác nhận								
	02.0047	Hạt giống Cải xanh lùn Thanh Giang Trung Quốc, cấp xác nhận		đ/kg						
	02.0048	Hạt giống Cải củ lá ngắn số 13 Trung Quốc, cấp xác nhận		đ/kg						
	02.0049	Hạt giống Đậu đũa cao sản số 5 Trung Quốc, cấp xác nhận		đ/kg						
	02.0050	Hạt giống Đậu Tứ quý số 1 Trung Quốc, cấp xác nhận		đ/kg						
24	02.0051	Vac-xin Lở mồm long móng		Đồng/liều						Địa phương chọn các vacxin trong danh mục phát sinh giao dịch mua bán trên địa bàn, ghi rõ xuất xứ, đơn vị nhập, sản xuất
	02.0052	Vac-xin Tai xanh (PRRS)		Đồng/liều						
	02.0053	Vac-xin tụ huyết trùng		Đồng/liều						
	02.0054	Vac-xin dịch tả lợn		Đồng/liều						
	02.0055	Vac-xin cúm gia cầm		Đồng/liều						
	02.0056	Vac-xin dịch tả vịt		Đồng/liều						
25	02.0057	Thuốc thú ý	Chứa các hoạt chất: Ampicillin, Amoxicillin; Colistin; Florfenicol; Tylosin; Doxycyclin; Gentamycine; Spiramycin; Oxytetracycline; Kanammycin; Streptomycin; Lincomycin; Cephalexin; Flumequin.	đ/lít, kg, liều, chai, gói, can, lọ, bao						Ghi rõ xuất xứ, đơn vị nhập, sản xuất
26	02.0058	Thuốc trừ sâu	Chứa hoạt chất Fenobucarb; Pymethrozin; Dinotefuran; Ethofenprox ; Buprofezin ; Imidacloprid ; Fipronil.	đ/lít, kg, liều, chai, gói, can, lọ, bao						Ghi rõ xuất xứ, đơn vị nhập, sản xuất
27	02.0059	Thuốc trừ	Chứa hoạt chất:	đ/lít, kg,						Ghi rõ xuất

		bệnh	Isoprothiolane; Tricyclazole; Kasugamycin; Fenoxanil; Fosetyl- aluminium; Metalaxy; Mancozeb; Zined .	liều, chai, gói, can, lọ, bao							xứ, đơn vị nhập, sản xuất
28	02.0060	Thuốc trừ cỏ	Chứa hoạt chất: Glyphosate; Pretilachlor; Quinclorac; Ametryn.	đ/lít, kg, liều, chai, gói, can, lọ, bao							Ghi rõ xuất xứ, đơn vị nhập, sản xuất
29	02.0061	Phân đạm urê	Có hàm lượng Nitơ (N) tổng số $\geq 46\%$ ;	đ/kg, gói, bao							Ghi rõ nhãn hiệu, bao hoặc gói bao nhiều kg
30	02.0062	Phân NPK	Có tổng hàm lượng các chất dinh dưỡng Nitơ tổng số (Nts), lân hữu hiệu (P2O5hh), kali hữu hiệu (K2Ohh) $\geq$ 18%.	đ/kg, gói, bao							Ghi rõ nhãn hiệu, bao hoặc gói bao nhiều kg
<b>III</b>	<b>03</b>	<b>ĐỒ UỐNG</b>									
31	03.0001	Nước khoáng	Chai nhựa 500ml	đ/chai							Chọn 1 loại phổ biến tại địa phương đối với mỗi mặt hàng trong nhóm đồ uống: nước khoáng (như Lavie, Aquafina, Dasani, Vĩnh Hào...); rượu vang nội (như Thăng Long, Đà Lạt...); nước giải khát có ga (như coca- cola, pepsi, 7up...), bia lon (như Hà Nội, Sài Gòn, Heineken, Tiger...), ghi rõ nhãn hiệu
32	03.0002	Rượu vang nội	Chai 750ml	đ/chai							
33	03.0003	Nước giải khát có ga	Thùng 24 lon 330ml loại phổ biến	đ/thùng 24 lon							
34	03.0004	Bia lon	Thùng 24 lon 330ml loại phổ biến	đ/thùng 24 lon							
<b>IV</b>	<b>04</b>	<b>VẬT LIỆU XÂY DỰNG, CHẤT ĐÓT, NƯỚC SINH HOẠT</b>									
35	04.0001	Xi măng	PCB30 bao 50kg	đ/bao							Ghi rõ nhãn hiệu
36	04.0002	Thép xây dựng	Ghi rõ quy cách	đ/kg							Ghi rõ nhãn hiệu
37	04.0003	Cát xây	Mua rời dưới	đ/m3							

			2m3/lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)										
38	04.0004	Cát vàng	Mua rời dưới 2m3/lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m3									
39	04.0005	Cát đen đồ nền	Mua rời dưới 2m3/lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m3									
40	04.0006	Gạch xây	Gạch ống 2 lỗ, cỡ rộng 10 x dài 22, loại 1, mua rời tại nơi cung ứng hoặc tương đương	đ/viên									
41	04.0007	Ống nhựa	Phi 90 loại 1	đ/m									
42	04.0008	Gas đun	Loại bình 12kg (không kể tiền bình)	đ/kg									Ghi rõ nhãn hiệu
43	04.0009	Nước sạch sinh hoạt	Ghi rõ tên doanh nghiệp cung cấp, địa bàn cung cấp	đ/m3									Trung bình 10m3 đầu tiên
<b>V</b>	<b>05</b>	<b>THUỐC CHỮA BỆNH CHO NGƯỜI</b>											
44	05.0001	Thuốc tim mạch	Hoạt chất Amlodipin 10 mg hoặc Hoạt chất Atorvastatin 10mg hoặc Hoạt chất Nifedipin 20mg	đ/đơn vị đóng gói nhỏ nhất (ví dụ: đ/hộp đ/vi 10 viên; đ/vi 8 viên; đ/lọ 10ml; đ/vi 10 ống 2ml....)									Ghi rõ tên thương mại, xuất xứ, quy cách đóng gói, đường dùng (uống, tiêm...), nhà sản xuất
45	05.0002	Thuốc chống nhiễm, điều trị ký sinh trùng	Hoạt chất Cefuroxim 500mg hoặc Hoạt chất Amoxicilin 500mg										
46	05.0003	Thuốc dị ứng và các trường hợp quá mẫn cảm	Hoạt chất Cinnarizin 25mg hoặc Hoạt chất Fexofenadin 60mg										
47	05.0004	Thuốc giảm đau, hạ sốt, chống viêm không steroid và thuốc điều trị gut và các bệnh xương	Hoạt chất Paracetamol 500mg hoặc Hoạt chất Alpha Chymotrypsin 4.2mg										
48	05.0005	Thuốc tác dụng trên đường hô hấp	Hoạt chất N-acetylcystein 200mg										
49	05.0006	Thuốc vitamin và khoáng chất	Vitamin B1 hoặc B6 hoặc B12										
50	05.0007	Thuốc đường tiêu hóa	Hoạt chất Omeprazone 20 mg hoặc Hoạt chất Domperdone 10 mg										
51	05.0008	Hóc môn và các thuốc tác động vào hệ nội tiết	Hoạt chất Methyl Prednisolon 4mg hoặc Hoạt chất Gliclazid 30 mg hoặc Hoạt chất										







		đại học công lập hoặc tương đương đại học công lập		đồng/tín chi								
<b>IX</b>	<b>09</b>	<b>GIẢI TRÍ VÀ DU LỊCH</b>										
95	09.0001	Du lịch trọn gói trong nước	Cho 1 người chuyên 2 ngày 1 đêm (từ đâu, đến đâu...)	đ/người/chuyên								
96	09.0002	Phòng khách sạn 3 sao hoặc tương đương	Hai giường đơn hoặc 1 giường đôi, có tivi, điều hòa nước nóng, điện thoại cố định, vệ sinh khép kín, Wifi	đ/ngày-đêm								Ghi rõ tên khách sạn
97	09.0003	Phòng nhà khách tư nhân	1 giường, điều hoà, nước nóng-lạnh, phòng vệ sinh khép kín	đ/ngày-đêm								
<b>X</b>	<b>10</b>	<b>VÀNG, ĐỒ LA MỸ</b>										
98	10.0001	Vàng 99,99%	Kiểu nhẫn tròn 1 chỉ	1000 đ/chỉ								Vàng nhẫn tròn thị trường tự do
99	10.0002	Đô la Mỹ	Loại tờ 100USD	đ/USD								Giá mua vào và bán ra của ngân hàng thương mại
<b>XI</b>		<b>GIÁ KÊ KHAI CÁC MẶT HÀNG TRÊN ĐỊA BÀN</b>										
<b>XII</b>		<b>GIÁ ĐĂNG KÝ CÁC MẶT HÀNG TRONG DANH MỤC BÌNH ỒN GIÁ TRONG THỜI GIAN THỰC HIỆN BIỆN PHÁP BÌNH ỒN GIÁ</b>										

**Chú thích:**

- Bảng giá này được lập trên chương trình Excel hoặc theo định dạng trong hệ thống Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá.
- Hàng hóa, dịch vụ khi thu thập phải đồng nhất về tên gọi, đặc điểm kỹ thuật, đơn vị tính và loại giá để đảm bảo khả năng so sánh được giữa các kỳ báo cáo.
- **Cột 6:** Ghi rõ loại giá là giá bán buôn, giá bán lẻ, giá kê khai, giá đăng ký.
- **Cột 7, 8:** là mức giá bình quân số học các mức giá thu thập của các ngày trong kỳ báo cáo.
- **Cột 11:** Ghi rõ nguồn thông tin dữ liệu về giá là:
  - + Do trực tiếp điều tra, thu thập
  - + Hợp đồng mua tin
  - + Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định
  - + Từ thông kê đăng ký giá, kê khai giá, thông báo giá của doanh nghiệp
  - + Các nguồn thông tin khác
- **Cột 12:** nêu rõ đặc điểm riêng của sản phẩm được khảo sát và nguyên nhân biến động giá mặt hàng (nếu có).

## PHỤ LỤC SỐ 2

### QUY ƯỚC ĐẶT KÝ HIỆU TỆP BÁO CÁO THỊ TRƯỜNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số 116/2018/TT-BTC ngày 28/11/2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ báo cáo giá thị trường)

#### A. Mã tỉnh: đặt theo ký hiệu viết tắt chung của ngành Tài chính

ID	Địa phương	Viết tắt
1	TP. Hà Nội	HAN
2	TP. Hải Phòng	HPH
3	Tp. Hồ Chí Minh	HCM
4	TP. Đà Nẵng	DNA
5	Tỉnh Nam Định	NDI
6	Tỉnh Hà Nam	HNA
7	Tỉnh Hải Dương	HDU
8	Tỉnh Hưng Yên	HYE
9	Tỉnh Thái Bình	TBI
10	Tỉnh Long An	LAN
11	Tỉnh Tiền Giang	TGI
12	Tỉnh Bến Tre	BTR
13	Tỉnh Đồng Tháp	DTH
14	Tỉnh Vĩnh Long	VLO
15	Tỉnh An Giang	AGI
16	Tỉnh Kiên Giang	KGI
17	Tỉnh Cần Thơ	CTH
18	Tỉnh Bạc Liêu	BLI
19	Tỉnh Cà Mau	CMA
20	Tỉnh Trà Vinh	TVI
21	Tỉnh Sóc Trăng	STR
22	Tỉnh Bắc Ninh	BNI
23	Tỉnh Bắc Giang	BGI
24	Tỉnh Vĩnh Phúc	VPH
25	Tỉnh Phú Thọ	PTH
26	Tỉnh Ninh Bình	NBI
27	Tỉnh Thanh Hóa	THO
28	Tỉnh Nghệ An	NAN
29	Tỉnh Hà Tĩnh	HTI
30	Tỉnh Quảng Bình	QBI
31	Tỉnh Quảng Trị	QTR
32	Tỉnh Thừa Thiên Huế	HUE
33	Tỉnh Bình Thuận	BTH
34	Tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu	BRV
35	Tỉnh Đồng Nai	DON

36	Tỉnh Bình Dương	BDU
37	Tỉnh Bình Phước	BPH
38	Tỉnh Tây Ninh	TNI
39	Tỉnh Quảng Nam	QNA
40	Tỉnh Bình Định	BDI
41	Tỉnh Khánh Hòa	KHH
42	Tỉnh Quảng Ngãi	QNG
43	Tỉnh Phú Yên	PHY
44	Tỉnh Ninh Thuận	NTH
45	Tỉnh Thái Nguyên	TNG
46	Tỉnh Bắc Cạn	BCA
47	Tỉnh Cao Bằng	CBA
48	Tỉnh Lạng Sơn	LSO
49	Tỉnh Tuyên Quang	TQU
50	Tỉnh Hà Giang	HGI
51	Tỉnh Yên Bái	YBA
52	Tỉnh Lào Cai	LCA
53	Tỉnh Hòa Bình	HBI
54	Tỉnh Sơn La	SLA
55	Tỉnh Điện Biên	DBI
56	Tỉnh Quảng Ninh	QNI
57	Tỉnh Lâm Đồng	LDO
58	Tỉnh Gia Lai	GLA
59	Tỉnh Đắk Lắk	DLA
60	Tỉnh Kon Tum	KTU
61	Tỉnh Hậu Giang	HAG
62	Tỉnh Đắk Nông	DNO
63	Tỉnh Lai Châu	LCH

**B. Cách đặt ký hiệu tệp văn bản báo cáo:**

Ký hiệu tên tệp văn bản báo cáo đặt theo số phụ lục và thời gian lập báo cáo, địa phương gửi báo cáo (theo cột ký hiệu viết tắt ở bảng trên). Cách đặt tên cụ thể như sau:

Báo cáo tháng: Ký hiệu: tháng-năm-địa phương

*Ví dụ:* Báo cáo tháng 5 năm 2018 của tỉnh Phú Thọ, có ký hiệu tên tệp là: 05-2018-PTH

Báo cáo quý: Ký hiệu quý-năm-địa phương

*Ví dụ:* Báo cáo quý I năm 2018 của tỉnh Phú Thọ, có ký hiệu tên tệp là: QI-2018-PTH

Báo cáo năm: Ký hiệu: năm-địa phương

*Ví dụ:* Báo cáo năm 2018 của tỉnh Phú Thọ, có ký hiệu tên tệp là: 2018-PTH

Báo cáo đột xuất: Ký hiệu: ĐX-năm-địa phương

*Ví dụ:* Báo cáo đột xuất lần 1 năm 2010 của tỉnh Phú Thọ, có ký hiệu tên tệp là: ĐX1-2010-PTH